

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Tên mẫu <i>Name of sample</i>	: Tủ lạnh hiệu Bosch. Model: KIR81ADD0 <i>Refrigerator</i> Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu; tên mẫu và thông tin về mẫu thử do khách hàng cung cấp. / <i>Testing sample was sampled by customer; sample name and information were supplied by customer</i>
Số lượng mẫu <i>Quantity of sample</i>	: 01
Khách hàng <i>Applicant</i>	: CÔNG TY TNHH EUROCOOK GLOBAL 22 Lê Thị Chợ, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
Mô tả mẫu <i>Sample description</i>	: Xem trang 02-03 <i>See page 02-03</i>
Ngày nhận mẫu <i>Date of receiving</i>	: 01/11/2024
Thời gian thử nghiệm <i>Test period</i>	: 02/11/2024 – 05/11/2024
Phương pháp thử <i>Test method</i>	: TCVN 7829:2016 Tủ mát, Tủ lạnh, tủ đông – Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng / <i>Refrigerator, refrigerator-freezer and freezer -Method for determination of energy efficiency</i> TCVN 7828:2016 Tủ mát, Tủ lạnh, tủ đông – Hiệu suất năng lượng <i>Refrigerator, refrigerator-freezer and freezer – Energy efficiency</i>
Điều kiện thử nghiệm <i>Test conditions</i>	: Xem trang 03 <i>See page 03</i>
Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	: Xem trang 04 <i>See page 04</i>
Kết luận <i>Conclusion</i>	: Đạt cấp hiệu suất năng lượng 5/5 theo TCVN 7828:2016 <i>Achieves energy efficiency level 5/5 according to TCVN 7828:2016</i>

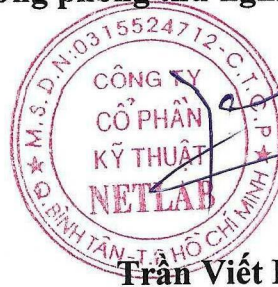
Thẩm xét/ *Reviewed by*
TN. thử nghiệm/ *Test Leader*



Nguyễn Hoàng Phúc

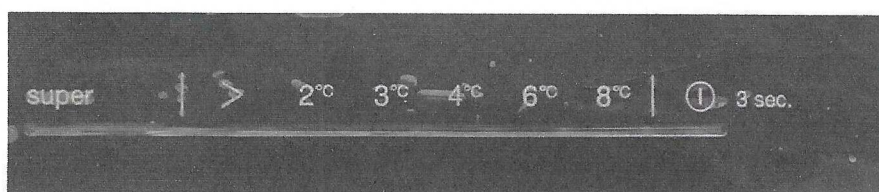
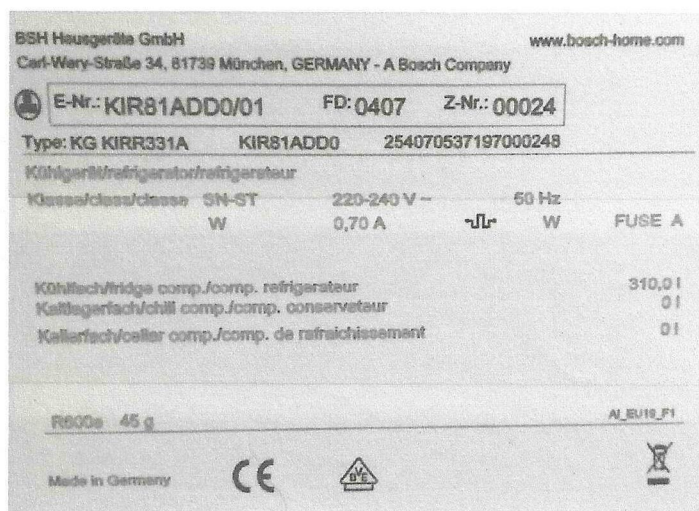
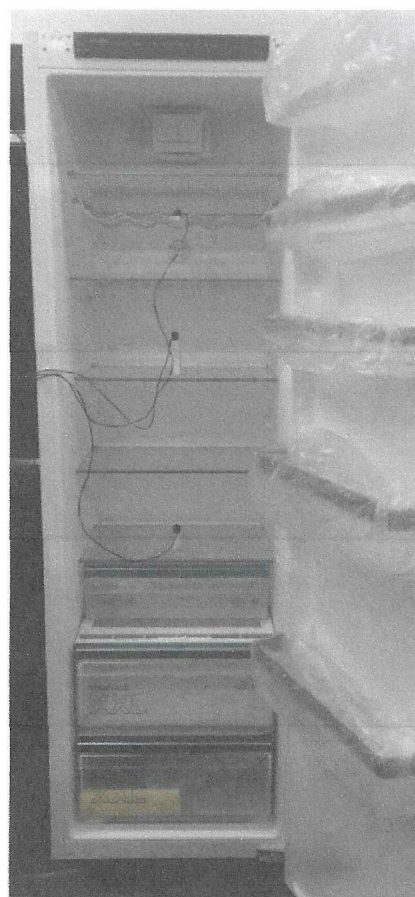
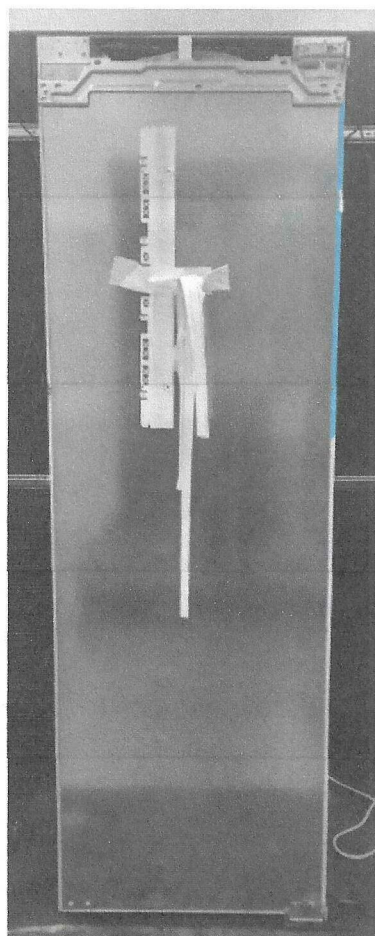


Giám đốc / *Director*
Trưởng phòng thử nghiệm / *Head of Lab*



Trần Viết Hưng

HÌNH ẢNH MẪU THỬ NGHIỆM/ PHOTOS OF SAMPLE



MÔ TẢ MẪU THỬ NGHIỆM/ *SAMPLE DESCRIPTION*

Mô tả mẫu / <i>EUT description</i>	Ghi nhận / <i>Remark</i>
Sản phẩm / <i>Product</i>	Tủ mát / <i>Refrigerator</i>
Nhãn hiệu / <i>Brand name</i>	Bosch
Kiểu loại / <i>Model</i> - Số sê ri / <i>Serial number</i>	KIR81ADD0 - 00024
Nơi sản xuất / <i>Country of manufacture</i>	Đức / <i>Germany</i>
Nhà sản xuất / <i>Manufacturer</i>	BSH Hausgeräte GmbH Factory Giengen
Điện áp danh định / <i>Rated voltage</i>	220-240 V~
Tần số danh định / <i>Rated frequency</i>	50 Hz
Các kích thước (<i>Dimensions</i>): Cao(<i>Height</i>) x Rộng(<i>Width</i>) x Sâu (<i>Depth</i>)[mm]	1775 x 560 x 550 (mm)
Dung tích tủ lạnh danh định <i>Rated Refrigerator volume</i>	310 Lít / <i>Litres</i>
Số lượng ngăn <i>Number of compartments</i>	1 ngăn thực phẩm tươi <i>1 compartments freshfood</i>
Kiểu điều chỉnh nhiệt độ <i>Temperature control type</i>	Bảng điều chỉnh điện tử (*) <i>Electronically temperature controller (*)</i>
Ga lạnh / <i>Refrigerant</i>	R600a
Máy nén / <i>Compressor</i> - Kiểu loại / <i>Model</i>	EMBRACO – VESH7C

Ghi chú / *Remarks*: Các thông tin kỹ thuật khác được thể hiện trên nhãn máy của sản phẩm ở trang 2 / *Other technical information is shown on product's label which is given on page 2*

ĐIỀU KIỆN THỬ NGHIỆM/ *TEST CONDITIONS*

Thiết bị thử nghiệm chính / *Test equipment*

Thiết bị đo công suất / <i>Power meter</i>	Yokogawa WT1600E
Bộ đo nhiệt độ / <i>Temperature recorder</i>	Yokogawa GM10
Bộ nguồn điện cấp mẫu / <i>AC power supply</i>	AC Power KDF-11010G
Buồng thử nghiệm phù hợp theo IEC 62552-1:2015 / <i>Testing chamber suitable according to IEC 62552-1:2015</i>	

Điều kiện thử nghiệm theo TCVN 7829:2016/ *Test condition according to TCVN 7829:2016*

No.	Điều kiện thử nghiệm / <i>Test condition</i>	Ghi nhận / <i>Remark</i>
1	Nhiệt độ môi trường buồng thử / <i>Ambient temperature</i>	31,9 °C (32,0 ± 0,5 °C)
2	Chênh lệch nhiệt độ môi trường buồng thử theo phương thẳng đứng / <i>Vertical ambient temperature gradient</i>	0,0 K/m (± 1 K/m)
3	Độ ẩm môi trường buồng thử / <i>Ambient humidity</i>	65,4 %RH (≤ 75 %)
4	Điện áp - Tần số nguồn điện / <i>Voltage – Frequency</i>	220,0 V (220 ± 2,2 V) 50,0 Hz (50 ± 0,5 Hz)
5	Nhiệt độ mục tiêu của các ngăn <i>Target temperature of compartments</i>	Thực phẩm tươi / <i>Freshfood</i>
		4 °C

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ TEST RESULTS

Thông số kỹ thuật / Specification		Kết quả / Results
Cài đặt bộ điều khiển nhiệt độ / Temperature controller setting		3 °C
Công suất ở trạng thái ổn định / Steady state power,	W	16,4
Nhiệt độ trung bình ngăn thực phẩm tươi, Average temperature in freshfood compartment,	°C	2,2
Năng lượng xả băng và phục hồi ΔEdf / Defrost and recovery energy,	Wh	N/A
Thời gian xả băng ở môi trường 32 °C - Δt _{df} (h), Defrost interval at ambient temperature of 32 °C,	giờ hour	N/A
Điện năng tiêu thụ hàng ngày, Daily energy consumption,	Wh/ngày Wh/day	711,1
Khối lượng nước xử lý tải đưa vào ngăn thực phẩm tươi, The water mass added to freshfood compartment,	Kg	3,762
Điện năng tiêu thụ hàng ngày dùng cho xử lý tải, Daily energy consumption to process the specified load,	Wh/ngày Wh/day	66,8
Điện năng tiêu thụ hàng năm dùng cho xử lý tải, Annual energy consumption to process the specified load,	kWh/năm kWh/year	24,4
Năng lượng của thiết bị phụ trợ, E _{aux} Energy consumption of specified auxiliaries,	Wh/năm kWh/year	N/A
Dung tích ngăn thực phẩm tươi đo theo TCVN 7829:2016, Freshfood compartment volume measure by TCVN 7829:2016,	lít litre	313,5
Dung tích tổng theo TCVN 7829:2016, Total volume measure by TCVN 7829:2016,	lít litre	314
Điện năng tiêu thụ trong 1 năm E _{năm} Annual energy consumption E _{year} ,	kWh/năm kWh/year	167,8
Mức điện năng tiêu thụ lớn nhất một năm E _{max} (MEPS) được xác định theo TCVN 7828:2016 / Maximum annual energy consumption E _{max} (MEPS) is determined according to TCVN 7828:2016,	kWh/năm kWh/year	480,7
Chỉ số hiệu suất năng lượng / Energy efficiency ratio R = E _{max} (MEPS) / E _{năm}		2,86
Cấp hiệu suất năng lượng theo TCVN 7828:2016 ⁽¹⁾ Energy efficiency grade according to TCVN 7828:2016 ⁽¹⁾		5

Ghi chú / Remarks: ⁽¹⁾ : Xem phụ lục / See the Annex page
N/A : Không áp dụng / Not applicable

PHỤ LỤC / ANNEX

- (1) :Cấp hiệu suất năng lượng được đánh giá theo bảng sau (Bảng 3 – TCVN 7828-2016) / *Energy efficiency grade is evaluated according to following table (Table 3 - TCVN 7828-2016):*

Chỉ số hiệu suất năng lượng / <i>Energy efficiency ratio (R)</i>	Cấp / <i>Grade</i>
$R < 1,1$	Không đạt/ <i>Not pass</i>
$1,1 \leq R < 1,2$	1
$1,2 \leq R < 1,4$	2
$1,4 \leq R < 1,6$	3
$1,6 \leq R < 1,8$	4
$1,8 \leq R$	5



C.T.C.P. HANH
HI MINH